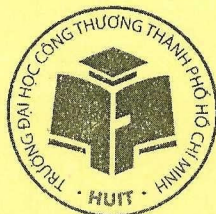


BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Tên chương trình (tiếng Việt): **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

Tên chương trình (tiếng Anh): **FINANCE AND BANKING**

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Mã ngành: **8340201**

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: **Khoa Tài chính - Kế toán**

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

010

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Tên chương trình (tiếng Việt): **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

Tên chương trình (tiếng Anh): **FINANCE AND BANKING**

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Mã ngành: **8340201**

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: **Khoa Tài chính - Kế toán**

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số: 2554/QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)*

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): FINANCE AND BANKING

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng

Mã ngành đào tạo: 8340201

Khối ngành: III - Kinh doanh và quản lý

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành < tên ngành > trình độ Thạc sĩ của Trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục < tên tiêu chuẩn >, từ < năm >.

VD 1 Chương trình đào tạo ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trình độ đại học của Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET), từ năm 2019.

VD 2 Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm trình độ đại học của Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục AUN-QA của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network - Quality Assurance), từ năm 2018.

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục < tên tiêu chuẩn tương tự như trên >

(Chỉ sử dụng câu này trong trường hợp chưa đánh giá ngoài cấp chương trình).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo hướng nghiên cứu, ứng dụng trong các lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Sau khi tốt nghiệp người học có khả năng tự duy phản biện, có tính sáng tạo và định hướng dịch vụ, có kỹ năng và kiến thức để thực hiện các công việc chuyên môn cao trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

1.2.1. Kiến thức

Có kiến thức chuyên sâu, hiện đại về chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng để thực hiện phân tích đánh giá; hoạt động quản trị điều hành, ra quyết định liên quan đến lĩnh vực TCNH.

1.2.2. Kỹ năng

Có khả năng tư duy phản biện, có tính sáng tạo, có nhận thức để nghiên cứu và định hướng ngành nghề thuộc lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm, phân tích, nghiên cứu, quản lý, để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính và Ngân hàng trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Khả năng đưa ra những sáng kiến quan trọng; Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. Khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Mặt khác, có khả năng quản lý và cải tiến các hoạt động chuyên môn về Tài chính – Ngân hàng.

1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân. Tự chịu trách nhiệm trong công việc tài chính – ngân hàng ở những môi trường khác nhau.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra cho chương trình theo định hướng nghiên cứu

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
a	Kiến thức	
PLO1	Phân tích và biện luận về khoa học xã hội, khoa học chính trị để quản lý, điều hành.	C4
PLO1.1	Phân tích và biện luận khoa học xã hội, khoa học chính trị để quản lý, điều hành.	C4
PLO1.2	Lựa chọn phương pháp nghiên cứu khoa học để phát triển tri thức mới.	C4
PLO2	Tổng hợp và đánh giá chuyên sâu các vấn đề phức tạp liên quan đến ngành Tài chính - Ngân hàng	C5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO2.1	Tổng hợp và đánh giá các kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng	C5
PLO2.2	Phân tích và đánh giá các chiến lược, chính sách một cách có hệ thống về lập kế hoạch, tổ chức, quản lý điều hành và giám sát hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động Tài chính - Ngân hàng.	C5
b	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	
PLO3	Thực hiện được việc phân tích và giải thích thông tin kinh tế tài chính liên quan lĩnh vực tài Tài chính - Ngân hàng	P4
PLO3.1	Thực hiện được việc phân tích thông tin kinh tế tài chính liên quan lĩnh vực tài chính - ngân hàng để phục vụ cho việc nghiên cứu.	P4
PLO3.2	Phối hợp được các kỹ năng đơn giản để thực hiện kỹ năng phức tạp để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá, và báo cáo công việc để cung cấp thông tin cho việc ra quyết định.	P4
PLO4	Thực hiện được việc tìm kiếm, nghiên cứu, tổng hợp được tài liệu, thông tin, bằng chứng khoa học để khám phá vấn đề mới	P4
PLO5	Thiết lập được việc phân tích chuyên sâu các quan điểm khoa học để có thể phản biện, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.	A4
c	Kỹ năng tương tác	
PLO6	Thực hiện chính xác kết quả công việc liên quan đến nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng bằng tiếng Việt hay tiếng Anh	P3
PLO6.1	Thể hiện đúng về chuyên đề, báo cáo thực tập, luận văn đã thực hiện	P3
PLO6.2	Sử dụng ngoại ngữ để có thể giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng	P3
d	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)	
PLO7	Nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội để tạo ra những hiểu biết mới hoặc giải quyết câu hỏi nghiên cứu đặt ra.	R4
PLO8	Xây dựng được quy trình kiểm soát, hoạch định kế hoạch tài chính, đánh giá tình hình tài chính để quyết định hoặc tham mưu ra quyết định của đơn vị.	P4

2.2. Chuẩn đầu ra cho chương trình theo định hướng ứng dụng

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TDNL
a	Kiến thức	
PLO1	Phân tích và biện luận về khoa học xã hội, khoa học chính trị để quản lý, điều hành.	C4
PLO1.1	Phân tích và biện luận khoa học xã hội, khoa học chính trị để quản lý, điều hành.	C4
PLO1.2	Lựa chọn phương pháp nghiên cứu khoa học để phát triển tri thức mới.	C4
PLO2	Tổng hợp và đánh giá chuyên sâu các vấn đề phức tạp liên quan đến ngành Tài chính - Ngân hàng	C5
PLO2.1	Tổng hợp và đánh giá các kiến thức chuyên sâu về tài Tài chính - Ngân hàng	C5
PLO2.2	Tổng hợp và đánh giá các chiến lược, chính sách một cách có hệ thống về kế hoạch, quản lý điều hành, giám sát liên quan lĩnh vực tài chính, Tài chính - Ngân hàng	C5
b	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	
PLO3	Thực hiện được việc phân tích và giải thích thông tin kinh tế tài chính liên quan lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng	P4
PLO3.1	Thực hiện được việc phân tích thông tin kinh tế tài chính liên quan lĩnh vực tài chính - ngân hàng để phục vụ cho việc nghiên cứu.	P4
PLO3.2	Phối hợp được các kỹ năng đơn giản để thực hiện kỹ năng phức tạp để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá, và báo cáo công việc để cung cấp thông tin cho việc ra quyết định.	P4
PLO4	Thực hiện được việc tìm kiếm, nghiên cứu, tổng hợp được tài liệu, thông tin, bằng chứng khoa học để khám phá vấn đề mới	P4
PLO5	Thiết lập được việc phân tích chuyên sâu các quan điểm khoa học để có thể phản biện, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.	A4
c	Kỹ năng tương tác	
PLO6	Thực hiện chính xác kết quả công việc liên quan đến nghề nghiệp Tài chính - Ngân hàng bằng tiếng Việt hay tiếng Anh	P3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO6.1	Thể hiện đúng về chuyên đề, báo cáo thực tập, luận văn đã thực hiện	P3
PLO6.2	Sử dụng ngoại ngữ để có thể giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng	P3
d	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)	
PLO7	Nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội để tạo ra những hiểu biết mới hoặc giải quyết câu hỏi nghiên cứu đặt ra.	R4
PLO8	Xây dựng được quy trình kiểm soát, hoạch định kế hoạch tài chính, đánh giá tình hình tài chính để quyết định hoặc tham mưu ra quyết định của đơn vị.	P4

2.3. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra theo hướng nghiên cứu

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)							
							PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8
1	0311100409	11100012	Triết học	Chung	4	BB	C3			P3			R3	
2	0311101509	12100021	Phương pháp nghiên cứu định tính	Chuyên ngành	2	BB	C4			P4	A4			
3	0311102329	12200109	Báo cáo tài chính nâng cao	C sâu	2	BB		C5	P4			P3		
4	0311102327	12100001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán	Chuyên sâu	2	BB	C4		P4	P4	A4			
5	0311102389	12100035	Nguyên lý ngân hàng	Chuyên ngành	2	BB		C5	P4			P3		
6	0311102395	12100027	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kế toán	Chuyên ngành	2	TC		C5	P4		A4		R4	
7	0311103015	12100050	Nhập môn fintech	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
8	0311103016	12100052	Chuyển đổi số	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
9	0311101444	12200113	Hệ thống thông tin quản lý	Chuyên ngành	2	TC			P4		A4			P4
10	0311101443	12100006	Dự báo trong kinh doanh và kinh tế	Chuyên ngành	2	TC		C5	P4				R4	P4
11	0311100442	12100002	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
12	0311101510	12100022	Phương pháp nghiên cứu định lượng	Chuyên ngành	2	BB	C4			P4	A4			
13	0311101447	12100007	Quản trị tài chính hiện đại	C sâu	2	TC		C5		P4	A4			
14	0311100449	12100009	Phân tích chính sách thuế	C sâu	2	TC		C5			A4		R4	
15	0311100450	12100010	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính	C sâu	2	TC		C5	P4		A4			
16	0311101458	12100018	Kiểm soát nội bộ nâng cao	C sâu	3	TC		C5	P4		A4			
17	0311101511	12100023	Tài chính hành vi	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
18	0311100451	12100011	Mô hình tài chính	Chuyên ngành	2	TC	C4			P4	A4			
19	0311101454	12100012	Tài chính quốc tế	C sâu	2	TC		C5		P4	A4			
20	0311100454	12100014	Quản trị ngân hàng hiện đại	C sâu	2	TC		C5		P4	A4			
21	0311100455	12100015	Quản trị danh mục đầu tư	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			

22	0311100456	12100016	Quản trị dự án	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
23	0311100457	12100017	Quản trị chi phí	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
24	0311101505	11100009	Luật kinh doanh	Chuyên ngành	2	BB	C3			P3				P3
25	0311102330	12207110	Chuyên đề nghiên cứu 1	Chuyên đề	3	BB		C5	P4	P4		P3	R4	
26	0311102331	12207111	Chuyên đề nghiên cứu 2	Chuyên đề	3	BB		C5	P4			P3	R4	
27	0311102332	12207112	Chuyên đề nghiên cứu 3	Chuyên đề	3	BB		C5	P4	P4		P3	R4	
28	0311102333	12204104	Thực tập	Thực tập	3	BB			P4			P3		P4
29	0311102334	12209105	Luận văn	Luận văn	15	BB		C5	P4	P4	A4	P3	R4	P4
Tổng số học phần đáp ứng chuẩn đầu ra: 29							6	21	13	19	20	7	8	5

4. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra theo hướng ứng dụng

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)							
							PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8
1	0312100409	11100012	Triết học	Chung	4	BB	C3			P3			R3	
2	0311102327	12100001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán	Chuyên sâu	2	BB	C4		P4	P4	A4			
3	0312102329	12200109	Báo cáo tài chính nâng cao	Chuyên sâu	2	BB		C5	P4			P3		
4	0312102389	12100035	Nguyên lý ngân hàng	Chuyên ngành	2	BB		C5	P4			P3		
5	0312102395	12100027	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kế	Chuyên ngành	2	TC		C5	P4		A4		R4	
6	0312100442	12100002	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
7	0312101444	12200113	Hệ thống thông tin quản lý	Chuyên ngành	2	TC			P4		A4			P4
8	0312101505	11100009	Luật kinh doanh	Chuyên ngành	2	BB	C3			P3				P3
9	0312101446	12100005	Tiền tệ ngân hàng	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
10	0312101443	12100006	Dự báo trong kinh doanh và kinh tế	Chuyên ngành	2	TC		C5	P4				R4	P4
11	0312100456	12100016	Quản trị dự án	Chuyên ngành	2	TC		C5	P4				R4	P4
12	0312100457	12100017	Quản trị chi phí	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
13	0312101447	12100007	Quản trị tài chính hiện đại	C sâu	2	BB		C5		P4	A4			
14	0312100449	12100009	Phân tích chính sách thuế	C sâu	2	BB		C5			A4		R4	
15	0312100450	12100010	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính	C sâu	2	BB		C5	P4		A4			
16	0312100451	12100011	Mô hình tài chính	Chuyên ngành	2	TC		C5	P4				R4	P4
17	0312103015	12100050	Nhập môn fintech	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
18	0312100452	12100012	Tài chính quốc tế	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
19	0312101511	12100023	Tài chính hành vi	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			

20	0312100454	12100014	Quản trị ngân hàng hiện đại	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
21	0312100455	12100015	Quản trị danh mục đầu tư	Chuyên ngành	2	TC		C5		P4	A4			
22	312103082	13100033	Marketing kỹ thuật số	Chuyên ngành	2	TC		C5	P4				R4	P4
23	0312101558	13102022	Quản trị chuỗi cung ứng toàn	Chuyên ngành	2	TC		C5	P4				R4	P4
24	0312101772	13102003	Khoa học lãnh đạo	Chuyên ngành	2	TC	C4			P4	A4			
25	0312103010	12204107	Thực tập	Thực tập	8	BB			P4			P3		P4
26	0312103011	12207106	Đề án	Đề án	8	BB		C5	P4	P4	A4	P3	R4	P4
Tổng số học phần đáp ứng chuẩn đầu ra: 26							4	22	12	16	18	4	9	9

3. Khối lượng học tập

3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức	Tỷ lệ %
1.	Triết học	4 tín chỉ	7%
2.	Học phần chuyên ngành	29 tín chỉ	48%
3.	Các chuyên đề nghiên cứu, thực tập	12 tín chỉ	20%
4.	Luận văn	15 tín chỉ	25%
Tổng số tín chỉ tích lũy		60 tín chỉ	100%

3.2. Cấu trúc chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức	Tỷ lệ %
1.	Triết học	4 tín chỉ	7%
2.	Học phần chuyên ngành, đề án học phần, chuyên đề nghiên cứu	40 tín chỉ	67%
3.	Thực tập	8 tín chỉ	13%
4.	Đề án	8 tín chỉ	13%
Tổng		60 tín chỉ	100%

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế: 1,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài được quy định trong Quy chế đào tạo sau đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Văn bằng: Thạc sĩ.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp được dự thi/xét tuyển ngay sau khi tốt nghiệp. Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với chuyên ngành dự thi/xét tuyển phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi/xét tuyển theo danh mục học phần bổ sung kiến thức.

Ngành phù hợp	Ngành gần	Học phần bổ sung
Tài chính - Ngân hàng	- Bảo hiểm - Công nghệ tài chính - Kế toán - Kế toán – Kiểm toán - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại	1. Lý thuyết tài chính tiền tệ (2 TC) 2. Ngân hàng thương mại 1,2 (2 TC) 3. Ngân hàng trung ương (2 TC) 4. Quản trị ngân hàng (2 TC) 5. Hệ thống thông tin ngân hàng (2 TC)

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo sau đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 277/QĐ-DCT ngày 22/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo sau đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn ngoại ngữ: theo Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn công nghệ thông tin: theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (Ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-DCT ngày 07/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Có thể đảm nhiệm các vị trí trưởng phòng giao dịch, giám đốc chi nhánh hoặc giám đốc các tổ chức tín dụng, giám đốc tài chính ở các doanh nghiệp. Học viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có thể làm cán bộ quản lý ở các tổ chức tín dụng, các ngân hàng thương mại, cơ quan thuế và các tổ chức tài chính tín dụng khác.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tiếp tục học nghiên cứu sinh nâng cao trình độ để trở thành tiến sĩ các ngành Tài chính - Ngân hàng, kế toán, Quản trị kinh doanh.

11. Nội dung chương trình đào tạo

11.1. Nội dung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Học phần bắt buộc				23	
1.	0311100409	11100012	Triết học	4 (4,0)	
2.	0311101509	12100021	Phương pháp nghiên cứu định tính	2 (2,0)	
3.	0311102329	12200109	Báo cáo tài chính nâng cao	2 (2,0)	
4.	0311102327	12100001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán	2 (2,0)	
5.	0311102389	12100035	Nguyên lý ngân hàng	2 (2,0)	
6.	0311101510	12100022	Phương pháp nghiên cứu định lượng	2 (2,0)	
7.	0311100447	12100007	Quản trị tài chính hiện đại	2 (2,0)	
8.	0311100449	12100009	Phân tích chính sách thuế	2 (2,0)	
9.	0311100450	12100010	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính	2 (2,0)	
10.	0311103009	12100018	Kiểm soát nội bộ nâng cao	3 (3,0)	
II. Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 5 học phần)				10	
1.	0311102395	12100027	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kế toán	2 (2,0)	
2.	0311103015	12100050	Nhập môn fintech	2 (2,0)	
3.	0311103016	12100052	Chuyển đổi số	2 (2,0)	
4.	0311100444	12100004	Hệ thống thông tin quản lý	2 (2,0)	
5.	0311100443	12100006	Dự báo trong kinh doanh và kinh tế	2 (2,0)	
6.	0311100442	12100002	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	2 (2,0)	
7.	0311101511	12100023	Tài chính hành vi	2 (2,0)	
8.	0311100451	12100011	Mô hình tài chính	2 (2,0)	
9.	0311100452	12100012	Tài chính quốc tế	2 (2,0)	
10.	0311100454	12100014	Quản trị ngân hàng hiện đại	2 (2,0)	
11.	0311100455	12100015	Quản trị danh mục đầu tư	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
12.	0311100456	12100016	Quản trị dự án	2 (2,0)	
13.	0311100457	12100017	Quản trị chi phí	2 (2,0)	
14.	0311101505	11100009	Luật kinh doanh	2 (2,0)	
III. Chuyên đề nghiên cứu, thực tập				12	
1.	0311102330	12207110	Chuyên đề nghiên cứu 1	3 (0,3)	
2.	0311102331	12207111	Chuyên đề nghiên cứu 2	3 (0,3)	
3.	0311102332	12207112	Chuyên đề nghiên cứu 3	3 (0,3)	
4.	0311102333	12204104	Thực tập	3 (0,3)	
IV. Luận văn				15	
1.	0311102334	12209105	Luận văn	15 (0,15)	
Tổng số tín chỉ toàn khóa				60	

11.2. Nội dung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Học phần bắt buộc				18	
1.	0312100409	11100012	Triết học	4 (4,0)	
2.	0311102327	12100001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán	2 (2,0)	
3.	0312102329	12200109	Báo cáo tài chính nâng cao	2 (2,0)	
4.	0312102389	12100035	Nguyên lý ngân hàng	2 (2,0)	
5.	0312100446	12100005	Tiền tệ Ngân hàng	2 (2,0)	
6.	0312100447	12100007	Quản trị tài chính hiện đại	2 (2,0)	
7.	0312100449	12100009	Phân tích chính sách thuế	2 (2,0)	
8.	0312100450	12100010	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính	2 (2,0)	
II. Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 13 học phần)				26	
1.	0312102395	12100027	Phân tích dữ liệu trong tài chính kế toán	2 (2,0)	
2.	0312100442	12100002	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
3.	0312100444	12100004	Hệ thống thông tin quản lý	2 (2,0)	
4.	0312101505	11100009	Luật kinh doanh	2 (2,0)	
5.	0312100443	12100006	Dự báo trong kinh doanh và kinh tế	2 (2,0)	
6.	0312100456	12100016	Quản trị dự án	2 (2,0)	
7.	0312100457	12100017	Quản trị chi phí	2 (2,0)	
8.	0312100451	12100011	Mô hình tài chính	2 (2,0)	
9.	0312103015	12100050	Nhập môn fintech	2 (2,0)	
10.	0312100452	12100012	Tài chính quốc tế	2 (2,0)	
11.	0312101511	12100023	Tài chính hành vi	2 (2,0)	
12.	0312100454	12100014	Quản trị ngân hàng hiện đại	2 (2,0)	
13.	0312100455	12100015	Quản trị danh mục đầu tư	2 (2,0)	
14.	0312103082	13100033	Marketing kỹ thuật số	2 (2,0)	
15.	0312101558	13102022	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	2 (2,0)	
16.	0312101772	13102003	Khoa học lãnh đạo	2 (2,0)	
III. Thực tập				8	
1.	0312103010	12204107	Thực tập	8 (0,8)	
IV. Đề án				8	
1.	0312103011	12207106	Đề án	8 (0,8)	
Tổng số tín chỉ toàn khóa				60	

12. Kế hoạch đào tạo

12.1. Kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 18 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				14	
1.	0311100409	11100012	Triết học	4 (4,0)	
2.	0311101509	12100021	Phương pháp nghiên cứu định tính	2 (2,0)	
3.	0311102329	12200109	Báo cáo tài chính nâng cao	2 (2,0)	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
4.	0311102327	12100001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán	2 (2,0)	
5.	0311101510	12100022	Phương pháp nghiên cứu định lượng	2 (2,0)	
6.	0311102389	12100035	Nguyên lý ngân hàng	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (học viên chọn 2 trong 5 học phần)				4	
1.	0311102395	12100027	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kế toán	2 (2,0)	
2.	0311103015	12100050	Nhập môn fintech	2 (2,0)	
3.	0311103016	12100052	Chuyển đổi số	2 (2,0)	
4.	0311100444	12100004	Hệ thống thông tin quản lý	2 (2,0)	
5.	0311100443	12100006	Dự báo trong kinh doanh và kinh tế	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 21 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				15	
1.	0311100447	12100007	Quản trị tài chính hiện đại	2 (2,0)	
2.	0311100449	12100009	Phân tích chính sách thuế	2 (2,0)	
3.	0311100450	12100010	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính	2 (2,0)	
4.	0311103009	12100018	Kiểm soát nội bộ nâng cao	3 (3,0)	
5.	0311102330	12207110	Chuyên đề nghiên cứu 1	3 (0,3)	
6.	0311102331	12207111	Chuyên đề nghiên cứu 2	3 (0,3)	
Học phần tự chọn (học viên chọn 3 trong 6 học phần)				6	
1.	0311101505	11100009	Luật kinh doanh	2 (2,0)	
2.	0311100451	12100011	Mô hình tài chính	2 (2,0)	
3.	0311100454	12100014	Quản trị ngân hàng hiện đại	2 (2,0)	
4.	0311100442	12100002	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	2 (2,0)	
5.	0311100455	12100015	Quản trị danh mục đầu tư	2 (2,0)	
6.	0311101511	12100023	Tài chính hành vi	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 21 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				21	
1.	0311102332	12207112	Chuyên đề nghiên cứu 3	3 (0,3)	
2.	0311102333	12204104	Thực tập	3 (0,3)	
3.	0311102334	12209105	Luận văn	15 (0,15)	

12.2. Kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 20 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				10	
1.	0312100409	11100012	Triết học	4 (4,0)	
2.	0311102327	12100001	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Tài chính – Kế toán	2 (2,0)	
3.	0312102329	12200109	Báo cáo tài chính nâng cao	2 (2,0)	
4.	0312102389	12100035	Nguyên lý ngân hàng	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (học viên chọn 5 trong 8 học phần)				10	
1.	0312102395	12100027	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kế toán	2 (2,0)	
2.	0312100442	12100002	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	2 (2,0)	
3.	0312100444	12100004	Hệ thống thông tin quản lý	2 (2,0)	
4.	0312101505	11100009	Luật kinh doanh	2 (2,0)	
5.	0312100446	12100005	Tiền tệ Ngân hàng	2 (2,0)	
6.	0312100443	12100006	Dự báo trong kinh doanh và kinh tế	2 (2,0)	
7.	0312100456	12100016	Quản trị dự án	2 (2,0)	
8.	0312100457	12100017	Quản trị chi phí	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 24 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				6	
1.	0312100447	12100007	Quản trị tài chính hiện đại	2 (2,0)	
2.	0312100449	12100009	Phân tích chính sách thuế	2 (2,0)	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
3.	0312100450	12100010	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (học viên chọn 9 trong 10 học phần)				18	
1.	0312100451	12100011	Mô hình tài chính	2 (2,0)	
2.	0312103015	12200085	Nhập môn fintech	2 (2,0)	
3.	0312100452	12100012	Tài chính quốc tế	2 (2,0)	
4.	0312101511	12100023	Tài chính hành vi	2 (2,0)	
5.	0312100454	12100014	Quản trị ngân hàng hiện đại	2 (2,0)	
6.	0312100455	12100015	Quản trị danh mục đầu tư	2 (2,0)	
7.	0311103016	12100052	Chuyển đổi số	2 (2,0)	
8.	0312101772	13102003	Khoa học lãnh đạo	2 (2,0)	
9.	312103082	13100033	Marketing kỹ thuật số	2 (2,0)	
10.	0312101558	13102022	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 16 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				16	
1.	0312103010	12204107	Thực tập	8 (0,8)	
2.	0312103011	12207106	Đề án	8 (0,8)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập

Học viên sau khi trúng tuyển được xem xét công nhận và chuyển đổi kết quả học tập của một số học phần từ chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù (theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày tháng 8 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS Trần Phước

TP. HCM, ngày tháng 8 năm 2024

TRƯỞNG NGÀNH SAU ĐẠI HỌC

PGS.TS Trần Phước

TP. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT

Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Xuân Hoàn